

**Phụ lục III**  
**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ NƯỚC SẠCH**

*(Kèm theo Hướng dẫn tại Quyết định số: 896/QĐ-BNN-VPĐP  
Ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*



**Biểu mẫu số 01: Cấp thôn**

**Hiện trạng sử dụng nước sạch hộ gia đình năm ...**

Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
		Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	CNTT***	CNHGD****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
4					
	Tổng				

*Ghi chú: \* Nước từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung hoặc hộ gia đình đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn hoặc nước từ các nguồn cấp hộ gia đình đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình, có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế); \*\* Nước hợp vệ sinh: Bao gồm cả nước sạch. CNTT: \*\*\*hệ thống cấp nước tập trung; CNHGD; \*\*\*\* cấp nước quy mô hộ gia đình.*

**Biểu mẫu số 02: Cấp xã**

**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm...**

Xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Tên thôn	Tổng số HGĐ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch*					Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS***				
			Tỷ lệ sử dụng từ CNTT**		Tỷ lệ sử dụng từ CNHGD		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ CNHGD		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
	Tổng											

*Ghi chú: \* Xác định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; \*\* Xác định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung; \*\*\* Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ hệ thống CNTT và CNHGD (trường hợp xác định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung).*

**Biểu mẫu số 03: Cấp huyện**  
**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm...**  
 Huyện....., tỉnh.....

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*				
			Tỷ lệ sử dụng từ CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ CNHGD		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ CNHGD		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
	Tổng											

*Ghi chú:* \* Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ hệ thống CNTT và CNHGD.

**Biểu mẫu 04: Cấp xã và huyện**  
**Tổng hợp tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm**

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm <sup>(1)</sup> (lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
	Tổng trung bình											

*Ghi chú:*

\* Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

\*\* Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

\*\*\* Sự nghiệp có thu.

Cột (13) = Công suất thực tế (m<sup>3</sup>/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4.4

Trong đó: (i) Công suất thực tế sử dụng theo công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá; (ii) 4.4 là số người trung bình mỗi hộ.

**Biểu mẫu 05: Cấp xã và huyện**  
**Tỷ lệ hệ thống cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững**

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền vững	Trong đôi bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</i>																	
1																	
2																	
<i>Các công trình có công suất trên 250 đầu nối/hộ sử dụng</i>																	
1																	
2																	

*Ghi chú: \* Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; \*\* Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối./.*